

SAG-VRA-CH
25/12/2014

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN BÁNH LUBICO

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
(đã được kiểm toán)

GIÁM ĐỐC



BÙI VĂN THẢO

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05-22
Bảng cân đối kế toán	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính	09-22

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bánh Lubico (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bánh Lubico hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 4103003330 đăng ký lần đầu ngày 22/04/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 17 tháng 11 năm 2006, thay đổi lần thứ 2 ngày 21 tháng 06 năm 2008, thay đổi lần thứ 4 ngày 27 tháng 07 năm 2011.

Trụ sở chính của Công ty: Số 50G Bến Phú Định, Phường 16, Quận 8, TP Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Bảy	Chủ tịch HĐQT
Ông Mã Văn Phước	Thành viên
Ông Trần Quang Tiến	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hồ Tuấn Lộc	Giám đốc
-----------------	----------

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Bạch Tuyết	Trưởng ban
Bà Huỳnh Thị Út	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Công ty Cổ phần Bánh Lubico

Số 50G Bến Phú Định, Phường 16, Quận 8, TP Hồ Chí Minh

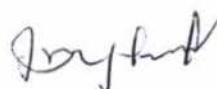
Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

TP Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 02 năm 2014

TM. Ban Giám đốc

Giám đốc



Hồ Tuấn Lộc

S. G.
H
HH
OAN
HI M

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Bánh Lubico

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Bánh Lubico được lập ngày 25 tháng 02 năm 2014, từ trang 5 đến trang 22, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bánh Lubico tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

TP Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 03 năm 2014

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

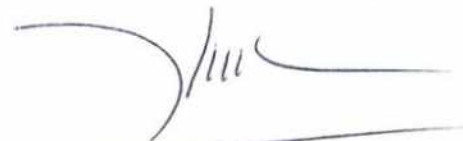
Giám đốc



Bùi Văn Thảo

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0522-13-002-1

Kiểm toán viên



Trần Trung Hiếu

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 2202-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		18.101.140.882	14.482.918.767
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	1.615.281.933	3.845.310.155
111	1. Tiền		1.615.281.933	1.160.931.216
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	2.684.378.939
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	1.686.800.000	-
121	1. Đầu tư ngắn hạn		1.686.800.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		7.120.805.857	3.112.032.720
131	1. Phải thu của khách hàng		2.864.537.181	2.689.710.584
132	2. Trả trước cho người bán		4.351.588.524	440.393.035
135	5. Các khoản phải thu khác	5	11.139.216	25.539.735
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(106.459.064)	(43.610.634)
140	IV. Hàng tồn kho	6	7.636.053.192	7.400.181.696
141	1. Hàng tồn kho		7.636.053.192	7.400.181.696
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		42.199.900	125.394.196
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	7	-	36.586.734
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	8	42.199.900	88.807.462
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.045.310.707	2.377.456.689
220	II. Tài sản cố định		1.801.125.213	2.326.382.646
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	1.801.125.213	2.326.382.646
222	- Nguyên giá		14.845.424.613	15.323.450.451
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(13.044.299.400)	(12.997.067.805)
260	V. Tài sản dài hạn khác		244.185.494	51.074.043
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	244.185.494	51.074.043
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		20.146.451.589	16.860.375.456

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		6.092.205.623	4.473.572.668
310	I. Nợ ngắn hạn		6.052.205.623	4.413.572.668
312	2. Phải trả người bán		1.698.016.993	1.884.753.286
313	3. Người mua trả tiền trước		1.989.959.081	537.003.217
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11	305.469.969	166.048.404
315	5. Phải trả người lao động		611.917.295	350.459.068
316	6. Chi phí phải trả	12	1.202.375.930	1.033.376.042
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	13	264.016.939	461.483.235
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		(19.550.584)	(19.550.584)
330	II. Nợ dài hạn		40.000.000	60.000.000
333	3. Phải trả dài hạn khác		40.000.000	60.000.000
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		14.054.245.966	12.386.802.788
410	I. Vốn chủ sở hữu	14	14.054.245.966	12.386.802.788
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		12.000.000.000	12.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		9.428.000	9.428.000
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		780.416.110	780.416.110
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		98.870.416	98.870.416
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.165.531.440	(501.911.738)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		<u>20.146.451.589</u>	<u>16.860.375.456</u>

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

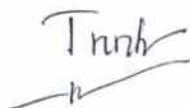
Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
5. Ngoại tệ các loại			
- Đồng Dollar Mỹ (USD)		5.382,74	3.000,00

TP Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 02 năm 2014

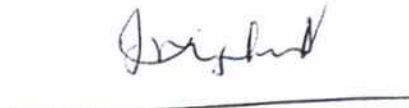
Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc







Dương Thị Tuyết Trinh

Nguyễn Trần Kim Tú

Hồ Tuấn Lộc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2013

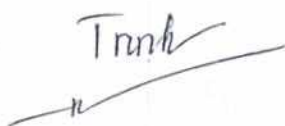
Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	15	32.113.549.850	31.946.197.996
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	16	23.622.054	97.971.149
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	32.089.927.796	31.848.226.847
11	4. Giá vốn hàng bán	18	24.560.098.922	25.000.445.970
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		7.529.828.874	6.847.780.877
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19	157.990.237	93.965.652
22	7. Chi phí tài chính	20	665.820	4.692.483
24	8. Chi phí bán hàng	21	3.253.832.819	3.369.246.031
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	2.468.325.285	2.283.288.884
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		1.964.995.187	1.284.519.131
31	11. Thu nhập khác	23	290.000.000	240.000.000
32	12. Chi phí khác		653.250	932.870
40	13. Lợi nhuận khác		289.346.750	239.067.130
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		2.254.341.937	1.523.586.261
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	24	562.798.759	234.257.081
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>1.691.543.178</u>	<u>1.289.329.180</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	25	14.096	10.744

TP Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 02 năm 2014

Người lập

Kế toán trưởng

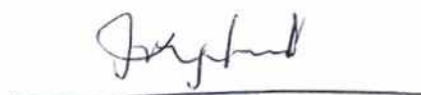
Giám đốc



Dương Thị Tuyết Trinh



Nguyễn Trần Kim Tú



Hồ Tuấn Lộc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2013

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		35.826.891.345	36.397.886.476
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(29.511.983.855)	(27.799.345.524)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(3.636.543.490)	(3.150.368.817)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(434.845.348)	-
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.115.358.098	311.855.546
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.762.111.031)	(3.335.127.854)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(403.234.281)	2.424.899.827
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(292.763.636)	(238.999.999)
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.684.000.000)	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		148.280.015	58.213.542
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(1.828.483.621)	(180.786.457)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(2.231.717.902)	2.244.113.370
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		3.845.310.155	1.572.127.401
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.689.680	29.069.384
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>1.615.281.933</u>	<u>3.845.310.155</u>

TP Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 02 năm 2014

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Dương Thị Tuyết Trinh

Nguyễn Trần Kim Tú

Hồ Tuấn Lộc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bánh Lubico hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 4103003330 đăng ký lần đầu ngày 22/04/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 17 tháng 11 năm 2006, thay đổi lần thứ 2 ngày 21 tháng 06 năm 2008, thay đổi lần thứ 4 ngày 27 tháng 07 năm 2011.

Vốn điều lệ của Công ty là 12.000.000.000 VND; tương đương 120.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 100.000 VND.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là:

- Sản xuất, chế biến và mua bán các loại bánh ngọt, mặn và kẹo;
- Mua bán vật tư, máy móc thiết bị phục vụ sản xuất-chế biến lương thực thực phẩm;
- Cho thuê văn phòng;
- Sản xuất dụng cụ, công cụ bằng inox phục vụ cho ngành chế biến thực phẩm và dân dụng.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.6 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chí phí mua, chí phí chế biến và các chí phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

2.7 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 08	năm
- Phương tiện vận tải	06 - 08	năm
- Thiết bị văn phòng	04 - 08	năm
- Tài sản cố định khác	04 - 08	năm

Từ tháng 06/2013 Công ty đã thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao TSCĐ

- Nguyên giá tối thiểu của tài sản cố định tăng từ 10 triệu đồng lên 30 triệu đồng. Đối với những tài sản cố định trước đây không thỏa mãn điều kiện này thì giá trị còn lại được điều chỉnh sang Chi phí trả trước và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời hạn 3 năm.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.11 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông Công ty.

2.12 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Ứng trước cho người bán) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.13 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.14 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.15 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền mặt	539.438.643	30.696.543
Tiền gửi ngân hàng	1.075.843.290	1.130.234.673
Các khoản tương đương tiền	-	2.684.378.939
	<u>1.615.281.933</u>	<u>3.845.310.155</u>

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn ^(*)	1.686.800.000	-
	<u>1.686.800.000</u>	<u>-</u>

^(*) Khoản tiền gửi có kỳ hạn 4 tháng tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam- Chi nhánh 6

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Lãi dự thu các khoản tiền gửi có kỳ hạn	11.139.216	25.539.735
	<u>11.139.216</u>	<u>25.539.735</u>

6 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	3.483.582.055	4.190.467.101
Công cụ, dụng cụ	12.548.829	86.285.401
Thành phẩm	4.045.513.213	3.123.325.270
Hàng hoá	94.409.095	103.924
	<u>7.636.053.192</u>	<u>7.400.181.696</u>

7 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	36.586.734
	<u>-</u>	<u>36.586.734</u>

8 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tạm ứng	42.199.900	88.807.462
	<u>42.199.900</u>	<u>88.807.462</u>

Báo cáo tài chính
năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Công ty Cổ phần Bánh Biscuits
Số 50G Bến Phú Định, Phường 16, Quận 8, TP Hồ Chí Minh

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	5.794.193.010	7.233.796.739	1.340.781.724	202.906.569	751.772.409	15.323.450.451
Số tăng trong năm	-	453.218.182	-	-	-	453.218.182
- Mua trong năm	-	453.218.182	-	-	-	453.218.182
Số giảm trong năm	-	(752.230.052)	-	(138.354.877)	(40.659.091)	(931.244.020)
- Mua trong năm	-	(752.230.052)	-	(138.354.877)	(40.659.091)	(931.244.020)
Số giảm theo TT 45/2013/TT-BTC						
- Giảm theo TT 45/2013/TT-BTC	5.794.193.010	6.934.784.869	1.340.781.724	64.551.692	711.113.318	14.845.424.613
Số dư cuối năm						
- Giảm trong năm	5.794.193.010					12.997.067.805
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	5.475.326.291	6.004.073.782	647.576.513	191.272.144	678.819.075	881.878.858
Số dư đầu năm	160.076.273	569.230.987	86.366.134	3.674.035	62.531.429	881.878.858
Số tăng trong năm	160.076.273	569.230.987	86.366.134	3.674.035	62.531.429	(834.647.263)
- Khấu hao trong năm	-	(663.593.685)	-	(130.394.487)	(40.659.091)	(834.647.263)
Số giảm trong năm	-	(663.593.685)	-	(130.394.487)	(40.659.091)	(834.647.263)
- Giảm theo TT 45/2013/TT-BTC						
- Giảm theo TT 45/2013/TT-BTC	5.635.402.564	5.909.711.084	733.942.647	64.551.692	700.691.413	13.044.299.400
Số dư cuối năm						
- Giảm trong năm	5.635.402.564					2.326.382.646
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	318.866.719	1.229.722.957	693.205.211	11.634.425	72.953.334	1.801.125.213
Tại ngày cuối năm	158.790.446	1.025.073.785	606.839.077	-	10.421.905	

5.576.319.740 VND

Trong đó:
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

10 .CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Số dư đầu năm	51.074.043	167.443.880
Số tăng trong năm	752.647.795	
Số đã kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm	(559.536.344)	(116.369.837)
Số dư cuối năm	<u>244.185.494</u>	<u>51.074.043</u>
Trong đó, chi tiết số dư cuối năm bao gồm:		
	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí sửa chữa khu văn phòng	187.811.460	51.074.043
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	56.374.034	-
	<u>244.185.494</u>	<u>51.074.043</u>

11 .THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	11.468.190	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	294.001.779	166.048.404
	<u>305.469.969</u>	<u>166.048.404</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

12 .CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Trích trước chi phí hỗ trợ tiếp thị, hỗ trợ theo doanh số	426.855.980	358.398.587
Trích trước tiền thuê đất	775.519.950	674.977.455
	<u>1.202.375.930</u>	<u>1.033.376.042</u>

13 .CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	30.282.570	2.195
Phải trả về cổ phần hoá	-	158.950.600
Phải trả cổ tức cho cổ đông	37.800.640	37.800.640
Phải trả, phải nộp khác	195.933.729	262.729.800
	<u>264.016.939</u>	<u>459.483.235</u>

14 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	12.000.000.000	9.428.000	10.811.513	780.416.110	98.870.416	(1.772.640.918)	11.126.885.121
Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá		-	(10.811.513)	-	-	-	(10.811.513)
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	1.289.329.180	1.289.329.180
Chi thù lao HĐQT và BKS	-	-	-	-	-	(18.600.000)	(18.600.000)
Số dư cuối năm trước	12.000.000.000	9.428.000	-	780.416.110	98.870.416	(501.911.738)	12.386.802.788
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	1.691.543.178	1.691.543.178
Chi thù lao HĐQT và BKS (*)	-	-	-	-	-	(24.100.000)	(24.100.000)
Số dư cuối năm nay	12.000.000.000	9.428.000	-	780.416.110	98.870.416	1.165.531.440	14.054.245.966

(*) Chi thù lao HĐQT và BKS theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 10/05/2013

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Vốn góp của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty TNHH Một thành viên	2.445.600.000	20,38%	2.445.600.000	20,38%
Vốn góp của đối tượng khác	9.554.400.000	79,62%	9.554.400.000	79,62%
	12.000.000.000	100%	12.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	12.000.000.000	12.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	12.000.000.000	12.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	12.000.000.000	12.000.000.000

d) Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	120.000	120.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	120.000	120.000
- Cổ phiếu phổ thông	120.000	120.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	120.000	120.000
- Cổ phiếu phổ thông	120.000	120.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 100.000 VND		

e) Các quỹ công ty

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	780.416.110	780.416.110
Quỹ dự phòng tài chính	98.870.416	98.870.416
	<u>879.286.526</u>	<u>879.286.526</u>

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.
- Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:
 - + Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh.
 - + Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.

15 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	31.991.631.004	31.945.258.346
Doanh thu bán hàng hóa	121.918.846	939.650
	<u>32.113.549.850</u>	<u>31.946.197.996</u>

16 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	23.622.054	97.971.149
	<u>23.622.054</u>	<u>97.971.149</u>

17 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	31.968.008.950	31.847.287.197
Doanh thu bán hàng hóa	121.918.846	939.650
	<u>32.089.927.796</u>	<u>31.848.226.847</u>

18 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	24.496.383.815	24.999.507.970
Giá vốn của hàng hóa đã bán	63.715.107	938.000
	<u>24.560.098.922</u>	<u>25.000.445.970</u>

19 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Lãi tiền gửi	153.879.496	63.753.277
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	141.428	1.161.933
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	3.969.313	29.050.442
	<u>157.990.237</u>	<u>93.965.652</u>

20 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	665.820	-
	<u>665.820</u>	<u>-</u>

21 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	63.987.029	26.619.691
Chi phí nhân công	1.400.945.657	1.135.642.184
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.797.055	26.826.852
Chi phí dịch vụ mua ngoài	544.362.891	888.923.347
Chi phí khác bằng tiền	1.240.740.187	1.291.233.957
	<u>3.253.832.819</u>	<u>3.369.246.031</u>

22 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	155.062.325	74.150.970
Chi phí nhân công	724.639.965	1.047.634.511
Chi phí khấu hao tài sản cố định	117.363.113	139.532.338
Thuế, phí, lệ phí	402.103.411	407.871.174
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	62.848.430	36.289.187
Chi phí dịch vụ mua ngoài	371.027.637	133.286.303
Chi phí khác bằng tiền	635.280.404	444.524.401
	2.468.325.285	2.283.288.884

23 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Thu nhập từ Hợp đồng Hợp tác kinh doanh với Công ty CP Đầu tư Đô thị Á Châu	290.000.000	240.000.000
	290.000.000	240.000.000

24 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.254.341.937	1.523.586.261
Các khoản điều chỉnh tăng:	963.840	932.870
- Chi phí bị loại thuế	963.840	932.870
Các khoản điều chỉnh giảm:	(4.110.741)	-
- Lãi do đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối năm	(4.110.741)	-
Tổng lợi nhuận chịu thuế	2.251.195.036	1.524.519.131
Chuyển lỗ năm trước	-	(229.976.182)
Tổng lợi nhuận tính thuế	2.251.195.036	1.294.542.949
Thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25%	25%
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu	562.798.759	323.635.737
Thuế Thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm	-	(89.378.656)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	562.798.759	234.257.081
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	166.048.404	(68.208.677)
Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(434.845.384)	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối năm	294.001.779	166.048.404

25 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	1.691.543.178	1.289.329.180
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.691.543.178	1.289.329.180
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	120.000	120.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	14.096	10.744

26 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2013		01/01/2013	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.615.281.933	-	3.845.310.155	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.875.676.397	(106.459.064)	2.715.250.319	(43.610.634)
Các khoản cho vay	1.686.800.000	-	-	-
	<u>6.177.758.330</u>	<u>(106.459.064)</u>	<u>6.560.560.474</u>	<u>(43.610.634)</u>
			Giá trị sổ kế toán	
			31/12/2013	01/01/2013
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán, phải trả khác			2.002.033.932	2.406.236.521
Chi phí phải trả			1.202.375.930	1.033.376.042
			<u>3.204.409.862</u>	<u>3.439.612.563</u>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u> VND	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u> VND	<u>Trên 5 năm</u> VND	<u>Cộng</u> VND
Tại ngày 31/12/2013				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.615.281.933	-	-	1.615.281.933
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.769.217.333	-	-	2.769.217.333
Tiền gửi tiết kiệm	1.686.800.000	-	-	1.686.800.000
	<u>6.071.299.266</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>6.071.299.266</u>
Tại ngày 01/01/2013				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.845.310.155	-	-	3.845.310.155
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.715.250.319	-	-	2.715.250.319
	<u>6.560.560.474</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>6.560.560.474</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u> VND	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u> VND	<u>Trên 5 năm</u> VND	<u>Cộng</u> VND
Tại ngày 31/12/2013				
Phải trả người bán, phải trả khác	1.962.033.932	40.000.000	-	2.002.033.932
Chi phí phải trả	1.202.375.930	-	-	1.202.375.930
	<u>3.164.409.862</u>	<u>40.000.000</u>	<u>-</u>	<u>3.204.409.862</u>

Tại ngày 01/01/2013

Phải trả người bán, phải trả	2.346.236.521	60.000.000	-	2.406.236.521
Chi phí phải trả	1.033.376.042	-	-	1.033.376.042
	<u>3.379.612.563</u>	<u>60.000.000</u>	<u>-</u>	<u>3.439.612.563</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

27. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
- Thu nhập của Ban Giám đốc	294.238.644	247.661.269

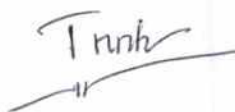
29. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (nay đổi tên thành Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC) kiểm toán.

Người lập

Kế toán trưởng

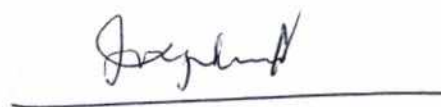
TP Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 02 năm 2014
Giám đốc



Dương Thị Tuyết Trinh



Nguyễn Trần Kim Tú



Hồ Tuấn Lộc